

**CÔNG TY TNHH VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH NỘI BÀI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH NỘI BÀI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NOI BAI PASSENGER TRANSPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NOI BAI PASSENGER TRANSPORT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108139198

**3. Ngày thành lập:** 18/01/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 26 ngách 470/61 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                            | 5221     |
| 2.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>-Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>-Đại lý xe có động cơ khác như Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi; Ô tô vận tải<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá ô tô và xe có động cơ khác) | 4513     |
| 3.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                                                                                                                                                                     | 5510     |
| 4.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                | 5610     |
| 5.  | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                     | 5629     |
| 6.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                       | 4933     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, giao nhận hàng hóa                                                                                                                         | 5229     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610 |
| 9.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>- Bán buôn xe có động cơ khác như Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi trừ xe chuyên dụng như xe cứu thương; Ô tô vận tải, kể cả loại chuyên dụng như xe bồn, xe đông lạnh, rơ-moóc và bán rơ-moóc;<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá ô tô và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4511 |
| 10. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5621 |
| 11. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 12. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4512 |
| 13. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7911 |
| 14. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7920 |
| 15. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô:<br>+ Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động,<br>+ Bảo dưỡng thông thường,<br>+ Sửa chữa thân xe,<br>+ Sửa chữa các bộ phận của ô tô,<br>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,<br>+ Sửa tấm chắn và cửa sổ,<br>+ Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô,<br>+ Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế,<br>+ Xử lý chống gỉ,<br>+ Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất;<br>- Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ khác:<br>+ Sửa chữa phần cơ, phần điện, các bộ phận khác của xe có động cơ khác,<br>+ Bảo dưỡng thông thường,<br>+ Sửa chữa thân xe,<br>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,<br>+ Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp lắp đặt hoặc thay thế,<br>+ Xử lý chống gỉ,<br>+ Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất. | 4520 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>-Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác )                                                                                                                              | 4530 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện );<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)                                            | 4659 |
| 18. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210 |
| 19. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5224 |
| 20. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 21. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4100 |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn xi măng;<br>-Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>-Bán buôn kính xây dựng;<br>-Bán buôn sơn, véc ni;<br>-Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>-Bán buôn đồ ngũ kim;<br>-Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng như Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,... | 4663 |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321 |
| 25. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330 |
| 26. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9610 |
| 27. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5630 |
| 28. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7912 |

